

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	10 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 – 13
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	15 – 52
Phụ lục	53 – 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty có 10 lần thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh “Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán” số 89/GPĐC/-UBCK ngày 26/09/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA tại Hải Phòng.

Địa chỉ chi nhánh: Tầng 8, Số 04/B1 lô 26 BC đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tự doanh chứng khoán và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 527.574.600.000 VNĐ (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi bảy tỷ, năm trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn/.)

Cán bộ công nhân viên công ty năm 2022 là : 67 người.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Đại diện pháp luật của Công ty là: Ông Nguyễn Hoàng Nam – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên HĐQT
Bà Lưu Hồng Huệ	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Hà Thái Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên
Ông Lương Cao Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Trung	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 18/4/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam



Số : 255/BCKT/TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 58, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu

quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Khanh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2023-133-1*

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 4003-2022-133-1*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		541.429.665.944	195.278.519.618
I. Tài sản tài chính	110		539.832.771.389	194.977.228.605
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	385.355.942.033	137.951.114.697
1.1. Tiền	111.1		24.355.942.033	137.951.114.697
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		361.000.000.000	-
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	7.3.1	81.216.420.000	25.442.212.600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7.3.3	67.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	1.391.374.998	29.054.052.013
5. Các khoản phải thu	117	7.5.1	4.639.956.857	45.089.485
- Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	20.000.000
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		4.639.956.857	25.089.485
6. Trả trước cho người bán	118	7.5.2	142.000.000	2.215.002.628
7. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.3	278.500.000	539.700.000
8. Các khoản phải thu khác	122	7.5.4	350.132.640	358.115.969
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(541.555.139)	(628.058.787)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.596.894.555	301.291.013
1. Tạm ứng	131		141.361.356	28.345.053
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	613.071.429	11.565.337
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	7.12	385.731.129	261.380.623
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		24.152.701	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		432.577.940	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.457.448.427	44.747.318.510
I. Tài sản cố định	220		2.307.697.348	2.814.943.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	1.253.951.922	1.741.313.837
- Nguyên giá	222		5.264.189.332	5.264.189.332
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(4.010.237.410)	(3.522.875.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	1.053.745.426	1.073.629.774
- Nguyên giá	228		3.037.391.700	2.764.001.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(1.983.646.274)	(1.690.371.926)
III. Tài sản dài hạn khác	250		42.149.751.079	41.932.374.899
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	7.12	35.516.491.304	38.601.127.273
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	3.342.068.500	527.687.858
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	3.291.191.275	2.803.559.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		585.887.114.371	240.025.838.128

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.278.520.751	60.538.721.909
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		60.278.520.751	45.238.721.909
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		6.553.000.000	-
- <i>Vay ngắn hạn</i>	312	7.38	6.553.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	49.899.825	250.242.137
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	43.588.769	24.000.000
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		547.741.001	20.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	302.472.524	5.374.775.671
6. Phải trả người lao động	323		754.002.024	814.070.193
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		74.843	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	537.683.758	467.128.092
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		24.712.330	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.35	51.440.353.553	38.263.513.692
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.992.124	24.992.124
II. Nợ phải trả dài hạn	340	7.38	-	15.300.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	15.300.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525.608.593.620	179.487.116.219
I. Vốn chủ sở hữu	410		525.608.593.620	179.487.116.219
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529.354.450.000	177.638.050.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		527.574.600.000	175.858.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		527.574.600.000	175.858.200.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1.779.850.000	1.779.850.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		382.686.493	382.686.493
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		426.206.694	426.206.694
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	(4.554.749.567)	1.040.173.032
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(4.736.469.567)	616.068.032
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		181.720.000	424.105.000
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		585.887.114.371	240.025.838.128

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	52.757.460	17.585.820
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	8	826.000.000	2.783.120.000
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		826.000.000	2.783.120.000
TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	12	80.250.000.000	23.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	623.564.040.000	525.772.640.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		540.930.560.000	439.369.860.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.711.000.000	111.000.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		80.078.810.000	77.042.780.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		843.670.000	9.249.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.21	12.356.400.000	2.303.270.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2.356.400.000	2.303.270.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		10.000.000.000	
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		1.516.350.000	14.289.000.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	7.25	39.524.540.242	117.421.497.922
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		39.524.540.242	117.421.497.922
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	39.524.540.242	117.421.497.922
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1	14	39.414.077.046	117.321.733.997
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2	14	110.463.196	99.763.925

Người lập biểu

Lê Thúy Hà

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	29.246.447.604	47.685.858.805
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.45.1	480.749.309	7.910.682.600
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.3	5.280.649.316	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	2.230.566.801	1.140.502.898
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.45.4	7.431.036.168	8.653.523.581
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	7.45.6	3.000.000.000	21.043.000.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	08	7.45.7	8.919.970.910	2.500.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		211.607.258	204.793.970
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.45.8	300.909.091	5.844.545.455
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.7	1.390.958.751	388.810.301
Cộng doanh thu hoạt động	20		29.246.447.604	47.685.858.805
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3.406.204.000	-
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7.947.845.569	6.833.507.292
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	29		75.000.000	1.882.839.024
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		205.093.468	216.978.931
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		2.495.553.842	-
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40	7.47	14.129.696.879	8.933.325.247
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	193.799.679	147.588.722
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		193.799.679	147.588.722
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		4.944.446.411	1.274.660.523
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		53.294.793	-
Cộng chi phí tài chính	60	7.48	4.997.741.204	1.274.660.523
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	7.50	15.999.332.378	9.724.957.078

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			(5.686.523.178)	27.900.504.679
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	91.700.774	3.348.046
8.2. Chi phí khác	72	7.52	100.195	4.500.000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		91.600.579	(1.151.954)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(5.594.922.599)	27.899.352.725
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5.352.537.599)	27.475.486.925
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(242.385.000)	423.865.800
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	-	3.943.951.846
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	3.943.951.846
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(5.594.922.599)	23.955.400.879
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		(5.594.922.599)	23.955.400.879
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(5.594.922.599)	23.955.400.879
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		(5.594.922.599)	23.955.400.879
Tổng thu nhập toàn diện	400		(5.594.922.599)	23.955.400.879
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(5.594.922.599)	23.955.400.879
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(5.594.922.599)	23.955.400.879
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.54	(159,73)	1.812,40

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thúy Hà

Vũ Thúy Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(168.160.680.000)	(33.458.610.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		19.946.262.600	15.927.800.000
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		(323.193.991)	
4. Cổ tức đã nhận	04		7.200	16.800
5. Tiền lãi đã thu	05		803.721.124	34.399.252
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động công ty chứng khoán	06		(2.606.046.795)	(754.027.397)
7. Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ công ty chứng khoán	07		(3.451.239.379)	(2.181.512.945)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(10.300.695.288)	(7.722.618.842)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	09		(9.094.767.133)	(1.750.368.545)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2.608.747.130.523	133.006.074.600
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2.546.157.845.909)	(128.205.676.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		(110.597.347.048)	(25.104.523.265)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(273.390.000)	(816.404.045)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		6.164.384	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(267.225.616)	(816.404.045)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		351.716.400.000	117.238.800.000
2. Tiền vay gốc	33		133.053.000.000	15.300.000.000
2.1 Tiền vay khác	33.2		133.053.000.000	15.300.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(126.500.000.000)	-
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		(126.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		358.269.400.000	132.538.800.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		247.404.827.336	106.617.872.690
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		137.951.114.697	31.333.242.007
- Tiền	61		137.951.114.697	31.333.242.007
- Các khoản tương đương tiền	62		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		385.355.942.033	137.951.114.697
- Tiền	71		24.355.942.033	137.951.114.697
- Các khoản tương đương tiền	72		361.000.000.000	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
- Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.766.548.243.832	4.047.475.598.961
- Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.844.240.108.044)	(3.956.793.879.062)
- Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(205.093.468)	(113.810.432)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(77.896.957.680)	90.567.909.467
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	117.421.497.922	26.853.588.455
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	117.421.497.922	26.853.588.455
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		26.853.588.455
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	39.524.540.242	117.421.497.922
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	39.524.540.242	117.421.497.922
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	39.524.540.242	117.421.497.922

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thúy Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối năm	
			Năm 2021		Năm 2022			
	01/01/2021	01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2021	31/12/2022
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.399.250.000	177.638.050.000	117.238.800.000	-	351.716.400.000	-	177.638.050.000	529.354.450.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (*)	58.619.400.000	175.858.200.000	117.238.800.000		351.716.400.000		175.858.200.000	527.574.600.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	1.779.850.000	1.779.850.000					1.779.850.000	1.779.850.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	382.686.493	382.686.493					382.686.493	382.686.493
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	426.206.694	426.206.694					426.206.694	426.206.694
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(22.915.227.847)	1.040.173.032	23.955.400.879	-	181.720.000	5.776.642.599	1.040.173.032	(4.554.749.567)
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(22.915.467.047)	616.068.032	23.531.535.079			5.352.537.599	616.068.032	(4.736.469.567)
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	239.200	424.105.000	423.865.800		181.720.000	424.105.000	424.105.000	181.720.000
Cộng	38.292.915.340	179.487.116.219	141.194.200.879	-	351.898.120.000	5.776.642.599	179.487.116.219	525.608.593.620

(*) Vốn tăng trong năm: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1: 2. Đến thời điểm 06/7/2022 Công ty đã nhận được Thông báo số 4282/GCN-UBCK ngày 06/7/2022 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về kết quả chào bán cho cổ đông hiện hữu. Tổng số cổ phần chào bán thành công là 35.171.640 cổ phần tương đương 351.716.400.000 VND; ngày 03/08/2022 Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Thay đổi vốn điều lệ lên 527.574.600.000 VNĐ.

Người lập biểu

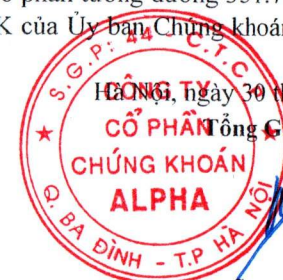


Lê Thúy Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty có 10 lần thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh “Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán” số 89/GPĐC/-UBCK ngày 26/09/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA tại Hải Phòng.

Địa chỉ chi nhánh: Tầng 8, Số 04/B1 lô 26 BC đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tự doanh chứng khoán và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 527.574.600.000 VNĐ *(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi bảy tỷ, năm trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn/.)*

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;

- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn,

khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sổ giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- + Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) tính đến ngày trích lập dự phòng
- + Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định về trích lập dự phòng các khoản đầu tư khác quy định tại khoản 2 điều 5 Thông tư 48/2019/TT - BTC ngày 08/8/2019.

- + Trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị

03 – 07 năm

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách

nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện

vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tính hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

- a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.
- b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và

rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	3.028.902.882	1.274.078.970
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	21.327.039.151	136.677.035.727
+ Tiền gửi tại NHTM CP Đầu tư và PTVN (BIDV)	4.809.764.843	86.636.086.578
+ Tiền gửi tại NH TMCP Đông Nam Á (Sea Bank)	5.538.744	20.005.190.980
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	16.483.186.152	30.025.425.007
+ Các ngân hàng khác	28.549.412	10.333.162
- Các khoản tương đương tiền (*)	361.000.000.000	-
Cộng	385.355.942.033	137.951.114.697

Chi tiết

Ngân hàng	Số tiền gửi	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	61.000.000.000	dưới 2 tháng	3,3% - 6%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000.000	1 tháng	6%

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong CP/TP	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	12.883.514	185.130.013.833
- Cổ phiếu niêm yết	2.026.514	27.034.472.600
- Cổ phiếu chưa niêm yết	10.325.000	103.250.000.000
- Trái phiếu niêm yết	532.000	54.845.541.233
Của Nhà đầu tư	199.286.470	4.183.690.970.107
- Cổ phiếu	199.075.970	4.179.766.346.340
- Trái phiếu	48.000	3.821.118.767
- ETF	1.900	50.663.000
- Chứng quyền bảo đảm	159.000	35.852.000
- Chứng chỉ quỹ	1.600	16.990.000
Cộng	212.169.984	4.368.820.983.940

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Tài sản tài chính niêm yết</i>	<i>784.700.000</i>	<i>966.420.000</i>	<i>2.018.107.600</i>	<i>2.442.212.600</i>
- Cổ phiếu	784.700.000	966.420.000	2.018.107.600	2.442.212.600
<i>Tài sản tài chính chưa niêm yết</i>	<i>80.250.000.000</i>	<i>80.250.000.000</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>23.000.000.000</i>
- Cổ phiếu	80.250.000.000	80.250.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>				
Cộng	81.034.700.000	81.216.420.000	25.018.107.600	25.442.212.600

(chi tiết xem phụ lục 1)

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	67.000.000.000	
Cộng	67.000.000.000	-

(*) Bao gồm các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trả lãi cuối kỳ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,6%/năm.

7.3.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	1.270.135.667	1.270.135.667	15.159.553.313	15.159.553.313
- Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	121.239.331	121.239.331	13.894.498.700	13.894.498.700
Cộng	1.391.374.998	1.391.374.998	29.054.052.013	29.054.052.013

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (Chi tiết xem Phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu khách hàng	-	20.000.000
- Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	44.053.389	-
- Phải thu tiền lãi UTTB CK	396.618	25.089.485
- Phải thu tiền lãi Tiền gửi có kỳ hạn	4.595.506.850	-
Cộng	4.639.956.857	45.089.485

7.5.2 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Giải Pháp công nghệ Gosmac Viet Nam	-	62.500.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và xây dựng khô nguyên	-	1.844.000.000
- Công ty TNHH AAD HOME	142.000.000	-
- Các khách hàng khác	-	308.502.628
Cộng	142.000.000	2.215.002.628

Trong đó: Nợ khó đòi:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Giải Pháp công nghệ Gosmac Viet Nam	-	62.500.000
- CT TNHH SX Nội Thất Vĩnh Phát	-	80.012.159
Cộng	-	142.512.159

7.5.3 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu nông sản An Giang	-	150.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ giới và xây dựng Thăng Long	18.000.000	54.000.000
+ Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16.500.000	16.500.000
+ Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000
+ Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000
+ Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP	170.000.000	170.000.000
+ Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	55.000.000	117.000.000
+ Phải thu phí Lưu ký và các dịch vụ khác của NĐT	-	13.200.000
Cộng	278.500.000	539.700.000

Trong đó: phải thu khó đòi:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP	170.000.000	170.000.000
- Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16.500.000	16.500.000
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000
Cộng	205.500.000	205.500.000

7.5.4 Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663
- Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476
- Thuế TNCN của NĐT	14.077.501	
- Phải thu khác	1.200.000	23.260.830
Cộng	350.132.640	358.115.969

Trong đó: phải thu khó đòi:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Hà Huy Hoàng		
- Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663
- Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476
- Các khách hàng khác	1.200.000	1.200.000
Cộng	336.055.139	336.055.139

7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2022		
		Số đầu năm	Số trích lập dự phòng bổ sung/hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
- Công ty Cổ phần Nha Khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476	-	95.936.476
- Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663	-	238.918.663
- Lê Như Hùng	1.200.000	1.200.000		1.200.000
- Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16.500.000	16.500.000	-	16.500.000
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000	-	4.000.000
- Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP	170.000.000	170.000.000	-	170.000.000
- Công ty Cp Giải Pháp công nghệ Gosmac Việt Nam		62.500.000	(62.500.000)	-
CT TNHH SX Nội Thất Vĩnh Phát		24.003.648	(24.003.648)	-
Cộng	541.555.139	628.058.787	(86.503.648)	541.555.139

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phí bảo trì phần mềm	260.000.000	-
- Công cụ dụng cụ	34.025.001	-
- Thuê văn phòng	31.220.000	-
- Chi phí khác	287.826.428	11.565.337
Cộng	613.071.429	11.565.337

b. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	828.624.057	527.687.858
- Sửa chữa văn phòng	2.387.429.684	-
- Bảo trì phần mềm	70.002.000	-
- Chi phí khác	56.012.759	-
Cộng	3.342.068.500	527.687.858

7.9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.797.659.202	1.474.465.211
- Tiền lãi phân bổ	1.373.532.073	1.209.094.557
Cộng	3.291.191.275	2.803.559.768

7.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Nguyên giá TSCĐ				-
Số dư đầu năm	4.274.387.787	820.737.000	169.064.545	5.264.189.332
Tăng trong năm	36.354.545	-	-	36.354.545
- Mua sắm mới				-
- Phân loại lại	36.354.545			36.354.545
Giảm trong năm	-	-	36.354.545	36.354.545
- Phân loại lại			36.354.545	36.354.545
Số cuối năm	4.310.742.332	820.737.000	132.710.000	5.264.189.332

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ALPHAĐịa chỉ: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành
Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	2.565.875.642	820.737.000	136.262.853	3.522.875.495
Tăng trong năm	496.973.856	-	33.507.308	530.481.164
- <i>Kh.hao trong năm</i>	490.914.768		33.507.308	524.422.076
- <i>Phân loại lại</i>	6.059.088	-	-	6.059.088
Giảm trong năm	-	-	43.119.249	43.119.249
- <i>Khác</i>	-		37.060.161	37.060.161
- <i>Phân loại lại</i>	-		6.059.088	6.059.088
Số dư cuối năm	3.062.849.498	820.737.000	126.650.912	4.010.237.410
Giá trị còn lại				
Đầu năm	1.708.512.145	-	32.801.692	1.741.313.837
Số cuối năm	1.247.892.834	-	6.059.088	1.253.951.922

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2022 là: 2.909.571.787 VND.

7.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Hệ thống phần mềm	Đơn vị tính: VND	
		TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			-
Số dư đầu năm	2.764.001.700		2.764.001.700
Tăng trong năm	- 273.390.000	-	273.390.000
- <i>Do mua sắm mới</i>	273.390.000		273.390.000
Giảm trong năm	-	-	-
- <i>Thanh lý TSCĐ</i>			-
Số dư cuối năm	- 3.037.391.700	-	3.037.391.700
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.690.371.926		1.690.371.926
Tăng trong năm	293.274.348	-	293.274.348
- <i>Khấu hao trong năm</i>	293.274.348		293.274.348
Số dư cuối năm	- 1.983.646.274	-	1.983.646.274
Giá trị còn lại			
Đầu năm	- 1.073.629.774	-	1.073.629.774
Cuối năm	- 1.053.745.426	-	1.053.745.426

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.485.162.000 VND.

7.12 CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THỂ CHẤP

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	385.731.129	261.380.623	
b. Dài hạn (*)	35.516.491.304	38.601.127.273	Đặt cọc thuê dài hạn văn phòng làm việc
Cộng	35.902.222.433	38.862.507.896	

(*) Đây là khoản đặt cọc cho công ty CP vật liệu xây dựng Hà Nội để tuân thủ và thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng thuê văn phòng tại địa chỉ 389 Đê La Thành, thời gian thuê là 33 năm, tiền thuê trả hàng năm. Tiền thuê văn phòng sẽ được khấu trừ từ tiền đặt cọc.

7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK

Số cuối năm Số đầu năm

VND VND

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng

826.000.000 2.783.120.000

Cộng

826.000.000 2.783.120.000

7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

Số cuối năm Số đầu năm

VND VND

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng

80.250.000.000 23.000.000.000

- TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay

Cộng

80.250.000.000 23.000.000.000

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số cuối năm Số đầu năm

VND VND

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng

540.930.560.000 439.369.860.000

- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng

1.711.000.000 111.000.000

- TSTC giao dịch cầm cố

80.078.810.000 77.042.780.000

- TSTC phong tỏa, tạm giữ

- -

- TSTC chờ thanh toán

843.670.000 9.249.000.000

Cộng

623.564.040.000 525.772.640.000

7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số cuối năm Số đầu năm

VND VND

- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng

2.356.400.000 2.303.270.000

- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng

10.000.000.000 -

Cộng

12.356.400.000 2.303.270.000

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành
 Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	39.414.077.046	117.321.733.997
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	110.463.196	99.763.925
Cộng	39.524.540.242	117.421.497.922
7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	29.739.963	228.149.000
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	20.159.862	22.093.137
Cộng	49.899.825	250.242.137
7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế GTGT	800	48.814.067
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.923.083.411
- Thuế thu nhập cá nhân	302.471.724	1.402.878.193
Cộng	302.472.524	5.374.775.671
7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi trái phiếu	411.859.658	315.287.671
Chi phí thuê văn phòng	-	39.887.274
Bảo trì UTS	6.000.000	6.000.000
Chi phí khác	119.824.100	105.953.147
Cộng	537.683.758	467.128.092
7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin NH tài chính FPT	24.000.000	24.000.000
- CT TNHH SX Nội Thất Vĩnh Phát	19.588.769	-
Cộng	43.588.769	24.000.000

7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	51.440.353.553	38.263.513.692
- Phải trả tiền thuế TNCN	-	24.947.767
- Phải trả khác	51.440.353.553	
+ <i>Hợp đồng quản lý tiền gửi</i>	<i>51.440.353.553</i>	<i>38.000.000.000</i>
<i>Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang (*)</i>	<i>50.300.000.000</i>	<i>38.000.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Phương Lan</i>	<i>1.060.000.000</i>	
<i>Đối tượng khác</i>	<i>80.353.553</i>	
+ <i>Nhà đầu tư (thuế cổ tức)</i>		<i>238.565.925</i>
Cộng	51.440.353.553	38.263.513.692

(*): Đây là khoản phải trả Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang về khoản nhận quản lý tiền gửi cho khách hàng theo Hợp đồng quản lý tiền gửi qua tài khoản giao dịch chứng khoán số QLT01/2021/APSC ngày 05/08/2021 và các phụ lục kèm theo giữa công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang với công ty cổ phần chứng khoán Alpha.

7.38 VAY VÀ NỢ

Khoản mục	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				Dư cuối năm
1. Vay và nợ ngắn hạn	-	133.053.000.000	126.500.000.000	6.553.000.000
Vay ngân hàng (*)	-	6.553.000.000		6.553.000.000
Vay đối tượng khác	-	126.500.000.000	126.500.000.000	-
2 Vay và nợ dài hạn	15.300.000.000	-	15.300.000.000	-
Nợ dài hạn	15.300.000.000			
- Nợ dài hạn khác	15.300.000.000	-	15.300.000.000	-
+ Trái phiếu phát hành	15.300.000.000	-	15.300.000.000	-
(*)				
CỘNG	15.300.000.000	133.053.000.000	141.800.000.000	6.553.000.000

(*): Vay ngắn hạn ngân hàng

Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 09.023/2022/HĐHM-PN/SHB.111400 ngày 15/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty CP Chứng khoán Alpha

Thời hạn duy trì hạn mức vay vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh

Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ

Số dư tại ngày 31/12/2022: 6.553.000.000 VND

(*) Thông tin về phát hành trái phiếu

Đây là trái phiếu phát hành của Công ty với mục đích để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ. Cụ thể như sau:

Tổ chức phát hành: Công ty CP Chứng khoán Alpha

Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo.

Hình thức: Chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử

Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/TP

Lãi suất: 10%/năm; Lãi thanh toán định kỳ vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành.

Kỳ hạn trái phiếu: 24 tháng kể từ ngày phát hành

Tài sản đảm bảo: Cổ phần CTCP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát.

Tổng giá trị phát hành: 100.000.000.000 VND (tương đương 1.000 trái phiếu). Giá trị phát hành thành công là: 15.300.000.000 VND (Tương đương 153 trái phiếu).

Trong năm 2022 công ty đã mua lại toàn bộ trái phiếu trước hạn theo Nghị quyết số 19/2022/APSC/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Số dư các bên liên quan

	Bên liên quan	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Nam	CT HĐQT kiêm Tổng GĐ		1.500.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 09/02/2022)		900.000.000
Cộng		-	2.400.000.000

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	39.524.540.242	117.421.497.922
- Của nhà đầu tư trong nước	39.414.077.046	117.321.733.997
- Của nhà đầu tư nước ngoài	110.463.196	99.763.925
Cộng	39.524.540.242	117.421.497.922

7.40 PHẢI TRẢ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải trả công ty CK về hoạt động tư vấn	278.500.000	526.500.000
- Phải trả khác	-	13.200.000
Cộng	278.500.000	539.700.000

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành
Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT

(Các khoản cho vay - TM 7.3.4)

- Phải trả hoạt động giao dịch ký quỹ

Tiền gốc

Tiền lãi

- Phải trả hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán

Gốc nghiệp vụ UTTB CK

Lãi nghiệp vụ UTTB CK

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

1.314.189.056

15.159.553.313

1.270.135.667

15.159.553.313

44.053.389

121.635.949

13.919.588.185

121.239.331

13.894.498.700

396.618

25.089.485

1.435.825.005

29.079.141.498

7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa thực hiện

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

(4.736.469.567)

616.068.032

181.720.000

424.105.000

(4.554.749.567)

1.040.173.032

* **THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

6 Cổ phiếu đang lưu hành

Số cuối năm

Số đầu năm

CP

CP

Loại > 1 năm

52.757.460

17.585.820

Cộng

52.757.460

17.585.820

8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Số cuối năm

Số đầu năm

CP

CP

Loại <= 1 năm

82.600

278.312

Cộng

82.600

278.312

12 CK chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK

Số cuối năm

Số đầu năm

CP

CP

Loại <= 1 năm

8.025.000

2.300.000

Cộng

8.025.000

2.300.000

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	298.853.109	7.486.800.000
+ Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	54.140.781	7.486.800.000
+ Lãi Tiền gửi có kỳ hạn	244.712.328	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	181.889.000	423.865.800
- Cổ tức	7.200	16.800
Cộng	480.749.309	7.910.682.600

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 1)**7.45.3 Tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay, HTM**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi từ tài sản tài chính HTM	5.280.649.316	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.280.649.316	-
- Lãi từ các khoản phải thu	2.230.566.801	1.140.502.898
+ Lãi cho vay từ hoạt động giao dịch ký quỹ	1.525.569.586	154.920.785
+ Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	704.997.215	985.582.113
Cộng	7.511.216.117	1.140.502.898

7.45.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Doanh thu phí Giao dịch chứng khoán	7.431.036.168	8.503.523.581
- Doanh thu môi giới khác	-	150.000.000
+ Phí khác	-	150.000.000
Cộng	7.431.036.168	8.653.523.581

7.45.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	3.000.000.000	21.043.000.000
Cộng	3.000.000.000	21.043.000.000
(*) : Đây là khoản phí tư vấn mà công ty chứng khoán thu được của nhà đầu tư khi thực hiện tư vấn thành công các giao dịch đầu tư chứng khoán chờ tăng giá		
7.45.7 Các loại doanh thu hoạt tư vấn tài chính	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
+ Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	-	5.400.000.000
+ Dịch vụ tư vấn tài chính khác	300.909.091	444.545.455
Cộng	300.909.091	5.844.545.455
7.45.8 Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
+ Phí chuyển khoản, phí tất toán tài khoản	21.660.450	21.445.413
+ Dịch vụ Quản lý sổ cổ đông	56.727.272	56.727.272
+ Tư vấn quản trị doanh nghiệp	1.100.000.000	-
+ Doanh thu khác	212.571.029	310.637.616
Cộng	1.390.958.751	388.810.301
7.46 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	193.799.679	147.588.722
Cộng	193.799.679	147.588.722
7.47 Chi phí hoạt động	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	3.406.204.000	-
+ Lỗ bán Tài sản tài chính (*)	2.977.930.000	-
+ Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	424.105.000	-
+ Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	4.169.000	-
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.947.845.569	6.833.507.292
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	75.000.000	1.882.839.024
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	205.093.468	216.978.931
- Chi phí tư vấn tài chính	2.495.553.842	-
Cộng	14.129.696.879	8.933.325.247
(*) Chi tiết xem phụ lục 2		

7.50 Chi phí quản lý CTCK	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.230.061.176	6.557.694.764
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	1.444.146.025	141.494.409
- Chi phí khấu hao TSCĐ	181.479.766	115.852.032
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	261.442.857	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.615.446.542	1.347.714.144
- Chi phí khác	2.266.756.012	1.614.425.081
- Chi phí dự phòng		(55.223.352)
Cộng	15.999.332.378	9.724.957.078

7.51 Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Công nợ không phải trả		
- Khác	91.700.774	3.348.046
Cộng	91.700.774	3.348.046

7.52 Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2021
	VND	VND
- Phạt vi phạm HC, phạt chậm nộp thuế,...	100.195	4.500.000
Cộng	100.195	4.500.000

7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	3.943.951.846
Cộng		3.943.951.846

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	(5.594.922.599)	27.899.352.725
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	151.968.128	114.770.132
- Điều chỉnh giảm	(7.200)	(16.800)
- Điều chỉnh tăng	151.975.328	114.786.932
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(5.442.954.471)	28.014.122.857
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang		(8.294.363.629)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	(5.442.954.471)	19.719.759.228
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.943.951.846

*** Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.594.922.599)	23.955.400.879
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.594.922.599)	23.955.400.879
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	35.027.099	13.217.470
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(159,73)	1.812,40

(*) Chi tiết cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ:

Ngày	Vốn góp	Số cổ phiếu lưu hành	Số ngày lưu hành bình quân trong kỳ	Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ
01-01-22	175.858.200.000	17.585.820	365	17.585.820
04-07-22	351.716.400.000	35.171.640	181	17.441.279
	527.574.600.000	52.757.460		35.027.099

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.355.942.033	137.951.114.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.268.589.497	942.905.454
Cộng	390.624.531.530	138.894.020.151

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	6.553.000.000	15.300.000.000
Chi phí phải trả	537.683.758	467.128.092
Phải trả người bán, phải trả khác	51.483.942.322	38.287.513.692
Cộng	58.574.626.080	54.054.641.784

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

a. Giao dịch các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
		VND
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	
Lãi trái phiếu phải trả trong năm 2022		111.506.849
Tất toán Gốc + Lãi TP trước hạn		1.611.506.849
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên Ban kiểm soát từ 09/2/2022	
Lãi trái phiếu phải trả		77.178.082
Tất toán Gốc + Lãi TP trước hạn		977.178.082
Công ty Petec Bình Định	Cùng chủ tịch HĐQT đến 29/6/2022	
Doanh thu phí Đại Hội cổ đông 2022		70.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng	Chủ tịch HĐQT CK Alpha là thành viên BKS công ty VLXD HN đến	
Chi phí thuê văn phòng + phí dịch vụ....năm 2022		2.376.019.837
b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị		
		Năm 2022
Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	Mối quan hệ	VND
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	735.470.000
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	469.860.000
Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	295.288.116
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên HĐQT	40.000.000
Bà Lưu Hồng Huệ	Thành viên HĐQT	40.000.000
Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	417.800.000
Ông Nguyễn Anh Trung	Phó TGD, bổ nhiệm ngày 19/4/2022	433.400.928
Ông Nguyễn Thành Luân	Giám đốc CN Hải Phòng, bổ nhiệm ngày 16/6/2022	329.300.768
TỔNG		2.761.119.812

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán TTP.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục:

Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thúy Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

Phụ lục 1

Bảng tình hình biến động giá trị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

S T T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	Giá trị theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	CL tăng	CL giảm
					Chênh lệch tăng				Chênh lệch tăng			
I	FVTPL	8.107.600	81.034.700.000	81.216.420.000	181.720.000	81.216.420.000	25.018.107.600	25.442.212.600	424.105.000	25.442.212.600	181.720.000	424.105.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	82.600	784.700.000	966.420.000	181.720.000	966.420.000	2.018.107.600	2.442.212.600	424.105.000	2.442.212.600	181.720.000	424.105.000
-	HKT				-	-	1.232.910.000	1.409.040.000	176.130.000	1.409.040.000		176.130.000
-	TST	82.600	784.700.000	966.420.000	181.720.000	966.420.000	784.700.000	1.032.500.000	247.800.000	1.032.500.000	181.720.000	247.800.000
-	ANV				-	-	155.572	199.800	44.228	199.800		44.228
-	VCB				-	-	342.028	472.800	130.772	472.800		130.772
2.	CP chưa niêm yết	8.025.000	80.250.000.000	80.250.000.000		80.250.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000		23.000.000.000		
-	PHA	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000		17.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000		23.000.000.000		
-	HGV	1.050.000	10.500.000.000	10.500.000.000		10.500.000.000						
-	HNV	1.275.000	12.750.000.000	12.750.000.000		12.750.000.000						
-	HMB	4.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000						
	TỔNG CỘNG	8.107.600	81.034.700.000	81.216.420.000	181.720.000	81.216.420.000	25.018.107.600	25.442.212.600	424.105.000	25.442.212.600	181.720.000	424.105.000

HGV Công ty CPTMKD Hoàng gia Việt Nam

ANV

Công ty Cổ phần Nam Việt

HNV CTCP ĐT nọp tác QTé PHN Việt Nam

VCB

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

HMB CTy CPĐT Hoàng Minh Bình Dương

PHA

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát

Ghi chú: Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường UPCOM được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Công ty chưa xác định giá hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Phụ lục 1

Bảng tình hình biến động giá trị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm					Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
		Giá trị theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Giá trị đánh giá lại	Giá trị theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch
							Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
3	Tài sản tài chính đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	67.000.000.000		67.000.000.000	-	-	-	-	-	
	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Việt Nam	67.000.000.000		67.000.000.000					-	
	Tài sản tài chính cho vay	1.391.374.998		1.391.374.998	29.054.052.013	-	-	-	29.054.052.013	
II	Phải thu từ hoạt động UTTB CK	121.239.331		121.239.331	13.894.498.700				13.894.498.700	
	Phải thu từ hoạt động Margin	1.270.135.667		1.270.135.667	15.159.553.313				15.159.553.313	

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09a - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Phụ lục 2****1. Thu nhập****7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán (VND)	Tổng tiền bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi bán chứng khoán năm 2022 (VND)	Lỗ bán chứng khoán năm 2022 (VND)	Lãi bán chứng khoán năm 2021 (VND)
1	TSTC niêm yết	1.111.113	94.385	12.664.722.600	15.603.157.600	39.495.000	2.977.930.000	7.486.800.000
-	VCM							7.486.800.000
-	CPABC	137.400	9.300	1.277.820.000	1.377.150.000	-	99.330.000	
-	HKT	195.700	6.500	1.272.050.000	1.232.910.000	39.140.000	-	
-	AFX	778.000	13.000	10.114.000.000	12.992.600.000	-	2.878.600.000	
-	CP khác	13	65.585	852.600	497.600	355.000	-	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2300000	10.000	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-	-
-	DTP	2.300.000	10.000	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-	
3	Trái phiếu	266.000	310.843	27.430.093.507	27.415.447.726	14.645.781	-	-
-	GLH121026	60.000	104.022	6.241.320.000	6.238.560.000	2.760.000	-	
-	KBC121020	10.000	104.022	1.040.220.000	1.039.760.000	460.000	-	
-	NVLH2123009	196.000	102.799	20.148.553.507	20.137.127.726	11.425.781	-	
	Cộng	3.677.113		63.094.816.107	66.018.605.326	54.140.781	2.977.930.000	7.486.800.000